Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.90.39

Mã HS	8536.90.39
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị khác: / - - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 09:04:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85369039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15854
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15854
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15854
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-BN, PH)	0% (trừ BN, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15190
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15122
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15122
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15122
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15122
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15122
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15122
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15176
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15176
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15176
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15176
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15176
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15177
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15177
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15177
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15177
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15177
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15177
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15180
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15128
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15136
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15136
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15136
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15136
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15136
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15136
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15176
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15176
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15176
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15176
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15176
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15176
VCFTA	2022	2022	4	VC!D15231
VCFTA	2023	2023	2	VC!E15231
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15231
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15231

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15231
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15231
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D15210
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E15210
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F15210
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15210
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15210
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15210
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D15208
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E15208
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F15208
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G15208
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H15208
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I15208
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D15214
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E15214
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F15214
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15214
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15214
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15214
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D15213
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E15213
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F15213
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15213
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15213
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15213

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15206
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15206
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15206
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15206
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15206
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15206
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15206
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D15201
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E15201
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F15201
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G15201
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15201
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I15201
RCEP B	2022	2022	18	B!D15201
RCEP B	2023	2023	16	B!E15201
RCEP B	2024	2024	14	B!F15201
RCEP B	2025	2025	12	B!G15201
RCEP B	2026	2026	10	B!H15201
RCEP B	2027	2027	8	B!I15201
RCEP C	2022	2022	18	C!D15201
RCEP C	2023	2023	16	C!E15201
RCEP C	2024	2024	14	C!F15201
RCEP C	2025	2025	12	C!G15201
RCEP C	2026	2026	10	C!H15201
RCEP C	2027	2027	8	C!I15201
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D15200

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E15200
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F15200
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G15200
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H15200
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I15200
RCEP E	2022	2022	18	E!D15204
RCEP E	2023	2023	16	E!E15204
RCEP E	2024	2024	14	E!F15204
RCEP E	2025	2025	12	E!G15204
RCEP E	2026	2026	10	E!H15204
RCEP E	2027	2027	8	E!I15204
RCEP F	2022	2022	18	F!D15201
RCEP F	2023	2023	16	F!E15201
RCEP F	2024	2024	14	F!F15201
RCEP F	2025	2025	12	F!G15201
RCEP F	2026	2026	10	F!H15201
RCEP F	2027	2027	8	F!I15201
VIFTA	2024	2024	16	VI!F14168
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14168
VIFTA	2026	2026	8	VI!H14168
VIFTA	2027	2027	4	VI!I14168

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.90 có 10 dòng thuế; dòng 8536.90.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8536.90.12 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.19 Loại khác; 8536.90.22 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.29 Loại khác; 8536.90.32 Dòng điện dưới 16 A; 8536.90.40 Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.90.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8536.90.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15854), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.